

Số: **605** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **26** tháng **3** năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Thái Bình

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Xét đề nghị phân loại, phân cấp đê tỉnh Thái Bình tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 19/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân loại, phân cấp các tuyến đê trên địa bàn tỉnh Thái Bình để làm cơ sở cho việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp và hộ đê phòng lụt như sau:

1. Phân loại đê

a) Đê sông:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km - Km)	Chiều dài (m)
1	Tả Hồng (Hồng Hà I)	K133-K150	17.000
2	Tả Hồng (Hồng Hà II)	K150-K200,4	50.400
3	Tả Trà Lý	K0-K51 (trong đó K42-K51 tương ứng K0-K9 đê biển số 7 cũ)	51.000
4	Hữu Trà Lý	K0-K46,2 (trong đó K42-K46,2 tương ứng K0-K4,2 đê biển số 6 cũ)	46.200
5	Hữu Luộc	K0-K37	37.000
6	Hữu Hóa	K0-K26 (trong đó K16-K26 tương ứng K0-K10 đê biển số 8 cũ)	26.000
Tổng			227.600

b) Đê cửa sông:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km - Km)	Chiều dài (m)
1	Tả Hồng	K0-K8 (tương ứng K0-K8 đê biển số 5 cũ)	8.000
2	Tả Trà Lý	K0-K15 (tương ứng K9-K24 đê biển số 7 cũ)	15.000
3	Hữu Trà Lý	K0-K12,8 (tương ứng K4,2-K17 đê biển số 6 cũ)	12.800
4	Hữu Hóa	K0-K10 (tương ứng K10-K20 đê biển số 8 cũ)	10.000
5	Tả Diêm Hộ	K0-K6,5 (tương ứng K41,5-K35 đê biển số 8 cũ)	6.500
6	Hữu Diêm Hộ	K0-K5 (tương ứng K45,1-K40,1 đê biển số 7 cũ)	5.000
Tổng			57.300

c) Đê biển:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km - Km)	Chiều dài (m)
1	Đê biển 5	K0-K18 (tương ứng K8-K26 đê biển số 5 cũ)	18.000
2	Đê biển 6	K0-K22,3 (tương ứng K17-K39,3 đê biển số 6 cũ)	22.300
3	Đê biển 7	K0-K16,1 (tương ứng K24-K40,1 đê biển số 7 cũ)	16.100
4	Đê biển 8	K0-K15 (tương ứng K20-K35 đê biển số 8 cũ)	15.000
Tổng			71.400

d) Đê bồi:

TT	Tên đê bồi	Tên đê chính	Vị trí tương ứng với Km đê chính	Chiều dài (m)
1	Tịnh Thủy	Tả Trà Lý	K2+900-K6+320	3.960
2	Trà Giang	Hữu Trà Lý	K0-K5 đê biển số 6 cũ	7.250
Tổng				11.210

2. Phân cấp đê:

a) Đê cấp I:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km - Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Tả Hồng (Hồng Hà II)	K150 - K200,4	50.400	Đê sông

b) Đê cấp II:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km - Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Tả Hồng (Hồng Hà I)	K133-K150	17.000	Đê sông
2	Hữu Trà Lý	K0-K42	42.000	Đê sông
Tổng			59.000	

c) Đê cấp III:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km - Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Hữu Luộc	K0-K37	37.000	Đê sông
2	Hữu Hóa	K0-K16	16.000	Đê sông
3	Tả Trà Lý	K0-K51	51.000	Đê sông
4	Đê biển 5	K9,7-K18	8.300	Đê biển
Tổng			112.300	

d) Đê cấp IV:

TT	Tên đê bổi	Tên đê chính	Vị trí tương ứng với Km đê chính	Chiều dài (m)
1	Tịnh Thủy	Tả Trà Lý	K2+900 - K6+320	3.960
2	Trà Giang	Hữu Trà Lý	K0-K5 đê biển số 6 cũ	7.250
Tổng				11.210

e) Các tuyến đê, đoạn đê đang được đầu tư nâng cấp:

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km - Km)	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	Đê biển 5	K0-K9,7	9.700	Chưa phân cấp
2	Đê biển 6	K0-K22,3	22.300	Chưa phân cấp
3	Đê biển 7	K0-K16,1	16.100	Chưa phân cấp
4	Đê biển 8	K0-K15	15.000	Chưa phân cấp
Tổng			63.100	

Các tuyến đê, đoạn đê tại điểm (e), hiện đang được đầu tư nâng cấp theo Chương trình củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có từ Quảng Ninh đến Quảng Nam, sau khi hoàn thành việc củng cố, nâng cấp đảm bảo yêu cầu chống bão, triều thiết kế, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình rà soát, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét quyết định phân cấp phù hợp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung phân cấp đề quy định tại Công văn số 4482/PCLB ngày 09/10/2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình căn cứ quy định tại Điều 1 để chỉ đạo các cấp, ngành của Tỉnh trong việc thực hiện đảm bảo an toàn cho đề điều.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình, Cục trưởng Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống lụt, bão, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Thái Bình;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Sở NN&PTNT tỉnh Thái Bình;
- Chi cục ĐĐ&PCLB tỉnh Thái Bình (3b);
- Cục QLĐĐ&PCLB (VT, QHKH, CLB, QLD.5b);
- Lưu VT, TCTL.

